

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 3 - 2022

V/v tranh chấp “ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN - TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sáu

2. Ông Phan Văn Sương

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Trí - là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Bé Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2022; về tranh chấp: “ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2022/QĐXX-ST ngày 03 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **V**, sinh năm 1991. Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **K**, sinh năm 1987. Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/01/2022 nguyên đơn chị V trình bày:* Chị và anh K sau thời gian quen biết tìm hiểu nhau, được sự chấp thuận của gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 2015. Đăng ký kết hôn ngày 10/6/2015 tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Nữ trang cưới: 10 chỉ vàng 24K; vợ chồng đã bán chi tiêu hết. Sau khi cưới vợ chồng về sống ở ấp L, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long; hạnh phúc được khoảng 1,5 năm. Anh chị có 01 con chung tên N, sinh ngày 19/9/2015, hiện sống với chị. Trong thời gian chung sống vợ chồng chị không tạo lập được tài sản chung nào; vợ chồng không thiếu nợ ai và cũng không cho ai mượn nợ. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc; tuy nhiên về sau vợ chồng thường hay phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến thường gây gổ với nhau. Vợ chồng đã nhiều lần cố gắng khuyên bảo lẫn nhau thay đổi để hàn gắn tình cảm nhưng đều không thành từ đó đời sống vợ

chồng không hạnh phúc. Hiện vợ chồng mỗi người đều có cuộc sống riêng không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn anh K. Về con chung: N, sinh ngày 19/9/2015, chị yêu cầu giải quyết cho chị được quyền nuôi con, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị không còn yêu cầu nào khác.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/02/2022 bị đơn anh K trình bày:* Anh và chị V kết hôn vào năm 2015; hôn nhân do tự tìm hiểu và được gia đình hai bên chấp thuận, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long 10/6/2015. Sau khi kết hôn anh và chị V về sống chung với cha mẹ ruột anh ở ấp L, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Anh chị có 01 con chung tên N, sinh ngày 19/9/2015, hiện sống với chị V. Quá trình sống chung anh chị hay cãi nhau vì không hợp nhau trong suy nghĩ và cách sống vì một phần do hai vợ chồng xa nhau (anh làm việc ở Đài Loan, chị V làm việc ở Nhật); mâu thuẫn vợ chồng kéo dài đến hôm nay. Anh đã cố gắng cùng vợ hòa giải nhưng không thành. Nay chị V yêu cầu xin ly hôn, anh có ý kiến như sau: Về quan hệ hôn nhân: anh đồng ý ly hôn với chị V; Về con chung: anh đồng ý giao N, sinh ngày 19/9/2015 cho chị V nuôi dưỡng; do chị V không yêu cầu cấp dưỡng nên anh không cấp dưỡng nuôi con; Về quan hệ tài sản: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

+ Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị V được ly hôn anh K. Về con chung: giao N, sinh ngày 19/9/2015 cho chị V tiếp tục nuôi dưỡng; anh K không cấp dưỡng nuôi con. Anh K có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con mà không ai được cản trở; Về quan hệ tài sản: không tranh chấp nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về án phí buộc chị V phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, chị V được khấu trừ tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị V có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn anh K, anh K có nơi cư trú thuộc huyện Bình Tân nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Chị V và bị đơn anh K xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị V và anh K tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị V là có cơ sở. Bởi lẽ anh chị bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường xuyên mâu thuẫn; vợ chồng đã nhiều lần khuyên bảo lẫn nhau để hàn gắn tình cảm nhưng đều không thành, hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng không ai quan tâm đến ai, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị V xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh K, chị yêu cầu được ly hôn, anh K đồng ý ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị V được ly hôn anh K là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: N, sinh ngày 19/9/2015.

Chị V yêu cầu được quyền nuôi con. Xét thấy từ khi chị V và anh K không còn sống chung, chị V là người trực tiếp nuôi con, cuộc sống của con vẫn được đảm bảo; đồng thời anh K đồng ý giao con cho chị V nuôi dưỡng. Do đó Hội đồng xét xử xem xét giao con cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo quy định của pháp luật thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, tuy nhiên chị V không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản: Chị V và anh K không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị V phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị V và anh K.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung N, sinh ngày 19/9/2015 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: chị V không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; đồng thời người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản: chị V và anh K không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị V phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) do chị V nộp theo biên lai thu số 0013401 ngày 06/01/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân. Vậy chị V đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND T. Vĩnh Long;
- VKSND H. Bình Tân;
- Chi cục THADS H. Bình Tân;
- UBND xã Tân Lộc, Bình Tân, Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu.

(đã ký)

Phan Kim Ngân